

Part 7:

English	Answer	Vietnamese
54. That's my bike	54 -	B. Tiếng Việt của nó là gì?
55. What's it called in English?	55 -	C. Tôi không nghĩ vậy
56. It's called "a smart phone"	56 -	D. Đó là một ý tưởng tuyệt vời
57. What's it called in Vietnamese?	57 -	E. Tiếng Anh của nó là gì?
58. I think so	58 -	F. Đó thật là tốt
59. I don't think so	59 -	G. Tôi nghĩ vậy
60. That's a great idea	60 -	H. Kia là xe đạp của tôi
61. That's really good	61 -	I. Đó nghe có vẻ hay
62. That's really nice	62 -	J. Cảm ơn vì đã giúp
63. That sounds good	63 -	K. Đó thật là tốt
64. That sounds interesting	64 -	L. Bạn có thể giúp tôi được không?
65. Thank you for your help!	65 -	M. Đó nghe có vẻ thú vị
66. Can you help me please?	66 -	N. Nó là điện thoại thông minh